

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/8/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Đức Hạnh**.

Bà **Phạm Thị Thà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 165/2022/TB-TA ngày 08 tháng 6 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị T**, sinh năm 1992.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người được chị T ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng của Tòa án theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2022: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Bùi Văn T1**, sinh năm 1985.

ĐHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Vũ Thị T** trình bày: Chị và anh **Bùi Văn T1** kết hôn trên cơ sở tự

nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 23/12/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 chơi bời, không tu chí làm ăn, nghiện ngập ma túy, không lo cho gia đình vợ con. Đã 3 lần anh T1 đi cai nghiện nhưng vẫn không bỏ được ma túy, chị cho anh rất nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng anh vẫn chứng nào tật ấy. Năm 2019 chị đi lao động tại Hàn Quốc, mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện mà còn trầm trọng hơn, từ đó anh chị không liên lạc và không quan tâm đến anh. Ngày 30/4/2022, chị về phép nhưng không về nhà chồng mà về thẳng nhà bố mẹ đẻ ở. Hiện tại chị đã quay trở lại Hàn Quốc làm ăn. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Bùi Huy H, sinh ngày 31/3/2015. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên hiện tại con đang ở với anh T1, anh T1 cũng có nguyện vọng được nuôi con. Do điều kiện đi làm ăn xa nên chị nhất trí giao con chung cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, anh chị tự thỏa thuận về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị T đang lao động tại Hàn Quốc nên chị ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hương thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại biên bản lấy lời khai anh Bùi Văn T1 trình bày:* Anh và chị Vũ Thị T có quan hệ hôn nhân như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh. Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì chị T đi lao động tại Hàn Quốc, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay chị T có xin ly hôn, anh không mong muốn nhưng chị T cương quyết xin ly hôn nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh T1 xác định vợ chồng có một con chung như chị T trình bày là đúng. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng con chung Bùi Huy H cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi) và anh tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người được chị T ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà nhất trí nhận ủy quyền của chị T, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã thông báo cho chị T biết, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Con chung của chị T, anh T1 là Bùi Huy H có nguyện vọng được ở với

anh T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T ly hôn anh Bùi Văn T1. Về con chung: Giao con chung Bùi Huy H cho anh T1 trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Vũ Thị T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Hiện chị đang làm ăn, sinh sống tại Hàn Quốc. Bị đơn anh Bùi Văn T1 hiện đang sinh sống tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù, chị T không có mặt Việt Nam nhưng trước khi xuất cảnh sang Hàn Quốc chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt và giấy ủy quyền đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu này đã được Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương xác nhận đúng chữ ký của chị T. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định nội dung trong các văn bản mà chị T giao nộp tại Tòa án đúng là ý chí, nguyện vọng của chị, quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Các đương sự đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 23/12/2013 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 chơi bời, không tu chí làm ăn, không chăm lo cho gia đình, nghiện ngập, chị đã cho anh nhiều cơ hội sửa chữa nhưng anh không thay đổi. Năm 2019 chị T đi lao động Hàn Quốc, anh T1 vẫn chứng nào tật ấy, từ đó vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn, anh T1 cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng

không thể hàn gắn được, mặc dù anh không mong muốn nhưng chị T cương quyết xin ly hôn anh nhất trí. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị T được ly hôn anh T1.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 có một con chung là Bùi Huy H, sinh ngày 31/3/2015, hiện con đang ở với anh T1. Chị T và anh T1 thống nhất giao con chung cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi). Anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao con chung Bùi Huy H cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên là phù hợp với thực tế, phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T ly hôn anh Bùi Văn T1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Bùi Văn T1 được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Bùi Huy H, sinh ngày 31/3/2015 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số AA/2021/0000396 ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do bà Nguyễn Thị H nộp thay). Chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo

quy định của pháp luật.

Anh Bùi Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường